

DANH SÁCH ĐÍNH KÈM QUY CHẾ CUỘC ĐẤU GIÁ SỐ 68-26/2026/QC-ĐN-HN NGÀY 25/5/2026)

STT	Vị trí bản đồ			Diện tích	Đoạn đường, khu vực	Vị trí	Địa điểm	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất		Tiền đặt trước	Tiền bán hồ sơ	Bước giá tài sản
	Tờ	Thửa	Số lô					Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá trị thửa đất (đồng/thửa)			
1	82	60	1	162	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	1	Xóm Sơn Thủy Đông	6.800.000	1.101.600.000	220.320.000	200.000	1.000.000
2	82	60	2	161				6.800.000	1.094.800.000	218.960.000	200.000	1.000.000
3	83	3	1	100	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	1	Xóm Sơn Châu Đông	5.500.000	550.000.000	110.000.000	100.000	1.000.000
4	83	3	2	100				5.500.000	550.000.000	110.000.000	100.000	1.000.000
5	94	133	3	166	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1		4.600.000	763.600.000	152.720.000	100.000	1.000.000
6	94	133	4	172				4.600.000	791.200.000	158.240.000	100.000	1.000.000
7	87	41	1	182	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1	Xóm Sơn Châu Tây	4.500.000	819.000.000	163.800.000	100.000	1.000.000
8	90	59,74	1	123	Từ đường trục Giao Hà - Ông Lân xóm Sơn Thủy Đông	1	Xóm Sơn Hà	7.500.000	922.500.000	184.500.000	100.000	1.000.000
9	90	59,74	2	125				7.500.000	937.500.000	187.500.000	100.000	1.000.000
10	90	59,74	3	127				7.500.000	952.500.000	190.500.000	100.000	1.000.000
11	90	59,74	4	127				7.500.000	952.500.000	190.500.000	100.000	1.000.000
12	100	25	5	103	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1	4.900.000	504.700.000	100.940.000	100.000	1.000.000	
13	100	25	6	113,5			4.900.000	556.150.000	111.230.000	100.000	1.000.000	



14	102	104	1	104	Đoạn từ giáp nhà ông Mãng xóm Sơn Long đến nhà ông Tần xóm Sơn Hồng	1	Xóm Sơn Long	5.800.000	603.200.000	120.640.000	100.000	1.000.000
15	102	104	2	106,5				5.800.000	617.700.000	123.540.000	100.000	1.000.000
16	102	64	3	133				Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1	5.800.000	771.400.000	154.280.000
17	107	51	1	101	Đoạn từ giáp nhà ông Mãng xóm Sơn Long đến nhà ông Tần xóm Sơn Hồng	1	Xóm Sơn Hồng	5.800.000	585.800.000	117.160.000	100.000	1.000.000
18	107	51	2	100				5.800.000	580.000.000	116.000.000	100.000	1.000.000
19	112	90,91,92,93	3	104				10.000.000	1.040.000.000	208.000.000	200.000	1.000.000
20	112	90,91,92,93	4	104				10.000.000	1.040.000.000	208.000.000	200.000	1.000.000
21	117	82	5	117				Đoạn từ cầu ông Chương xóm Sơn Hải đến cầu ông Vân xóm Sơn Hồng	1	10.000.000	1.170.000.000	234.000.000
22	114	2,3	1	131	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1	Xóm Sơn Hải	4.000.000	524.000.000	104.800.000	100.000	1.000.000
23	114	2,3	2	131				4.000.000	524.000.000	104.800.000	100.000	1.000.000
24	6	74,75,78,79	1	155	Đường bộ ven biển (đoạn từ	1	Xóm Hải Hùng	11.500.000	1.782.500.000	356.500.000	200.000	1.000.000

25	6	74,75,78,79	2	155	xã Giao Hưng đến xã Giao Hòa)			11.500.000	1.782.500.000	356.500.000	200.000	1.000.000
26	6	74,75,78,79	3	155				11.500.000	1.782.500.000	356.500.000	200.000	1.000.000
27	6	74,75,78,79	4	155				11.500.000	1.782.500.000	356.500.000	200.000	1.000.000
28	6	74,75,78,79	5	149				11.500.000	1.713.500.000	342.700.000	200.000	1.000.000
29	6	74,75,78,79	6	142				11.500.000	1.633.000.000	326.600.000	200.000	1.000.000
30	6	74,75,78,79	7	136				11.500.000	1.564.000.000	312.800.000	200.000	1.000.000
31	6	74,75,78,79	8	95				12.100.000	1.149.500.000	229.900.000	200.000	1.000.000
32	6	74,75,78,79	9	147				12.400.000	1.822.800.000	364.560.000	200.000	1.000.000
33	12	122,127	10	169		Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	1	Xóm Hải Hùng	3.000.000	507.000.000	101.400.000	100.000
34	41	225	1	144,4	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	1	Xóm Thị Tứ	3.800.000	548.720.000	109.744.000	100.000	1.000.000
35	41	227	2	106	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1		4.500.000	477.000.000	95.400.000	100.000	1.000.000
36	41	227	3	106		1		4.500.000	477.000.000	95.400.000	100.000	1.000.000
37	41	227	4	106		1		4.500.000	477.000.000	95.400.000	100.000	1.000.000



38	45	143,145	1	100	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1	Xóm Hùng Phong	4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
39	45	143,145	2	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
40	45	143,145	3	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
41	45	143,145	4	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
42	45	143,145	5	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
43	45	143,145	6	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
44	45	143,145	7	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
45	45	143,145	8	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
46	45	143,145	9	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
47	45	143,145	10	100				4.500.000	450.000.000	90.000.000	100.000	1.000.000
48	56	52,53	11	193,5	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	1	Xóm Hùng Phong	2.700.000	522.450.000	104.490.000	100.000	1.000.000
49	56	52,53	12	192,5				2.700.000	519.750.000	103.950.000	100.000	1.000.000
50	56	52,53	13	191,5				2.700.000	517.050.000	103.410.000	100.000	1.000.000
51	56	52,53	14	190,5	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1	Xóm Hùng Phong	2.700.000	514.350.000	102.870.000	100.000	1.000.000
52	56	31	15	162,5				3.100.000	503.750.000	100.750.000	100.000	1.000.000
53	56	31	16	162,5				3.100.000	503.750.000	100.750.000	100.000	1.000.000
54	44	22	17	154	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1		3.500.000	539.000.000	107.800.000	100.000	1.000.000

55	57	87	18	142,5	Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	1		3.500.000	498.750.000	99.750.000	100.000	1.000.000
56	68	201	1	122	Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	1	Xóm Minh Châu	4.100.000	500.200.000	100.040.000	100.000	1.000.000
57	68	201	2	127				4.100.000	520.700.000	104.140.000	100.000	1.000.000
58	67	60	3	98				4.100.000	401.800.000	80.360.000	100.000	1.000.000
59	67	60	4	97				4.100.000	397.700.000	79.540.000	100.000	1.000.000
60	67	60	5	97,5				4.100.000	399.750.000	79.950.000	100.000	1.000.000
61	96	140	CL60	90	Đường D1, D2, D4, N2, N3, N4	1	KDC tập trung Giao Hà	9.500.000	855.000.000	171.000.000	100.000	1.000.000
				7.834,40					47.145.670.000			



